

Số: 46 /QĐ-NK

Tân Bình, ngày 6 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện
dự toán Thu – Chi ngân sách Quý 2 năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2022
của Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị Khối Giáo dục quận Tân Bình.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán Thu – Chi ngân sách Quý 2 năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2022 của Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (đính kèm biểu số 2)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức công đoàn nhà trường, kế toán đơn vị và các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- PTC-KH;
- PGD&ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu :VT.

**HIỆU TRƯỞNG**
Lê Thị Mộng Trinh

Tân Bình, ngày 6 tháng 7 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2/2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2022 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.510.227.138	2.220.596.021	23,35%	96,97%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.510.227.138	2.220.596.021	23,35%	96,97%
3.1	Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên	9.222.173.138	2.220.596.021		
	- Kinh phí chi thường xuyên (Nguồn 12)	6.750.517.229	1.485.647.499		
	- Kinh phí chi thường xuyên (Nguồn 13)	2.241.543	0		
	- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND	2.469.414.366	734.948.522		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	288.054.000	0		



CÔNG KHAI THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 2 NĂM 2022

DVT: đồng

NỘI DUNG CÔNG KHAI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A. DỰ TOÁN GIAO		
<i>I/ Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP</i>	7.038.571.229	
1. Năm trước chuyển sang	57.640.229	
2. Giao đầu năm	6.980.931.000	
- Kinh phí tạm phân bổ chi thường xuyên	6.692.877.000	
- Trợ cấp cho GV dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật (nguồn 12)	81.374.000	
- Phụ cấp thêm giờ (nguồn 12)	206.680.000	
3. Điều chỉnh trong năm	-	
<i>II/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	2.241.543	
1. Năm trước chuyển sang	2.241.543	
2. Giao đầu năm	-	
3. Điều chỉnh trong năm	-	
<i>III/ Nguồn cải cách tiền lương</i>	2.469.414.366	
1. Năm trước chuyển sang	1.344.750.366	
2. Giao đầu năm	1.124.664.000	
- Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên (nguồn 14)	91.968.000	
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND - nguồn 14)	1.032.696.000	
3. Điều chỉnh trong năm	-	
B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN	2.220.596.021	
<i>I/ Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP</i>	1.485.647.499	
Lương theo ngạch, bậc	729.489.100	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.752.800	
Phụ cấp chức vụ	13.782.500	
Phụ cấp ưu đãi nghề	254.212.481	
Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	745.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	134.962.530	
Bảo hiểm xã hội	163.622.713	
Bảo hiểm y tế	28.049.608	
Kinh phí công đoàn	18.699.738	
Bảo hiểm thất nghiệp	9.090.606	
Chi khác	0	

Tiền điện	31.840.383	
Tiền nước	15.937.155	
Tiền vệ sinh, môi trường	2.592.000	
Văn phòng phẩm	5.638.085	
Vật tư văn phòng khác	0	
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	3.456.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	
Khoản công tác phí	2.500.000	
Thuê lao động trong nước	0	
Các thiết bị công nghệ thông tin	2.700.000	
Chi mua hàng hóa, vật tư	0	
Chi khác	11.576.800	
II/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
III/ Nguồn cải cách tiền lương	734.948.522	
Chi khác (Chi CNTT theo NQ03)	734.948.522	
C. DỰ TOÁN CÒN LẠI	5.803.983.618	
I/ Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP	4.067.276.231	
II/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.241.543	
III/ Nguồn cải cách tiền lương	1.734.465.844	



CÔNG KHAI THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

ĐVT: đồng

NỘI DUNG CÔNG KHAI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
A. DỰ TOÁN GIAO		
<i>I/ Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP</i>	7.038.571.229	
1. Năm trước chuyển sang	57.640.229	
2. Giao đầu năm	6.980.931.000	
- Kinh phí tạm phân bổ chi thường xuyên	6.692.877.000	
- Trợ cấp cho GV dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật (nguồn 12)	81.374.000	
- Phụ cấp thêm giờ (nguồn 12)	206.680.000	
3. Điều chỉnh trong năm	-	
<i>II/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	2.241.543	
1. Năm trước chuyển sang	2.241.543	
2. Giao đầu năm	-	
3. Điều chỉnh trong năm	-	
<i>III/ Nguồn cải cách tiền lương</i>	2.469.414.366	
1. Năm trước chuyển sang	1.344.750.366	
2. Giao đầu năm	1.124.664.000	
- Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên (nguồn 14)	91.968.000	
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND - nguồn 14)	1.032.696.000	
3. Điều chỉnh trong năm	-	
B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN	3.731.374.654	
<i>I/ Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP</i>	2.996.426.132	
Lương theo ngạch, bậc	1.437.477.501	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.505.600	
Phụ cấp chức vụ	28.310.002	
Phụ cấp ưu đãi nghề	500.749.526	
Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	1.639.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	263.545.564	
Bảo hiểm xã hội	322.496.766	
Bảo hiểm y tế	55.285.160	
Kinh phí công đoàn	36.856.773	
Bảo hiểm thất nghiệp	17.912.733	
Chi khác	78.000.000	
Tiền điện	50.203.397	

Tiền nước	20.928.375	
Tiền vệ sinh, môi trường	5.200.000	
Văn phòng phẩm	13.864.335	
Vật tư văn phòng khác	5.900.000	
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	5.760.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	216.000	
Khoản công tác phí	5.500.000	
Thuê lao động trong nước	10.000.000	
Các thiết bị công nghệ thông tin	5.100.000	
Chi mua hàng hóa, vật tư	345.000	
Chi khác	17.630.400	
II/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
III/ Nguồn cải cách tiền lương	734.948.522	
Chi khác (Chi CNTT theo NQ03)	734.948.522	
C. DỰ TOÁN CÒN LẠI	5.778.852.484	
I/ Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP	4.042.145.097	
II/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.241.543	
III/ Nguồn cải cách tiền lương	1.734.465.844	